

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ LONG MỸ
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 01 – 02 – 2024
V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Lì

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Út

Ông Lê Văn Qui

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Việt – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Diện - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 226/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: **ấp E, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.**

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Mộng T1**, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: **ấp E, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.**

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị **Nguyễn Thị Mộng T1**:* Luật sư **Nguyễn Văn T2**, thành viên **Văn phòng L**, thuộc **đoàn Luật sư tỉnh H** (có mặt).

Địa chỉ: **khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh **Phạm Văn T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2006 anh **Phạm Văn T** và chị **Nguyễn Thị Mộng T1** tự nguyện tổ chức lễ cưới, đến ngày 29/5/2008 anh chị mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Hậu Giang, hôn nhân do anh chị cùng tự nguyện.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Lúc đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến tháng 6/2023 anh **T** phát hiện chị **T1** có quan hệ bất chính với người đàn ông khác nên từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh **T** và chị **T1** đã ly thân cho đến nay.

Về con chung: Anh **T** và chị **T1** có 02 con chung, tên **Phạm Thị Ngọc T3** (Giới tính: Nữ) sinh ngày 09/3/2008 và cháu **Phạm Đăng K** (Giới tính: Nam) sinh ngày 26/7/2019, hai cháu hiện đang sống chung với anh **T**.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh **Phạm Văn T** yêu cầu được ly hôn với chị **Nguyễn Thị Mộng T1**, con chung anh **T** yêu cầu được nuôi dưỡng cháu **Phạm Thị Ngọc T3** và cháu **Phạm Đăng K**, không yêu cầu cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị **Nguyễn Thị Mộng T1** thừa nhận lời trình bày của anh **Phạm Văn T** về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Nay anh **Phạm Văn T** yêu cầu ly hôn thì chị **T1** đồng ý, con chung chị **T1** đồng ý để anh **Phạm Văn T** nuôi dưỡng cháu **Phạm Thị Ngọc T3**, còn cháu **Phạm Đăng K** chị **T1** yêu cầu được nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Luật sư **Nguyễn Văn T2** bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị **Nguyễn Thị Mộng T1** phát biểu tranh luận:

Về quan hệ hôn nhân, tài sản chung và nợ chung nguyên đơn anh **Phạm Văn T** và bị đơn chị **Nguyễn Thị Mộng T1** cùng thống nhất thỏa thuận xong nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận sự thỏa thuận của anh **Phạm Văn T** và chị **Nguyễn Thị Mộng T1**.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh **Phạm Văn T** và chị **Nguyễn Thị Mộng T1** giao cháu **Phạm Thị Ngọc T3** cho anh **T** tiếp tục nuôi dưỡng. Đối với cháu **Phạm Đăng K** từ lúc sinh ra sống chung với chị **Nguyễn Thị Mộng T1**, thời gian gần đây anh **T** ngang nhiên dẫn cháu **K** về chung sống với anh **T** cho đến nay. Xét về điều kiện nuôi con chung thì anh **T** cho rằng hiện tại anh lao động tại địa phương thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/ tháng và anh cũng được cha mẹ cho phân đất vườn nhưng anh **T** không cung cấp được giấy tờ chứng minh là anh

có lao động thu nhập ổn định 10.000.000 đồng/ tháng và giấy tờ chứng minh là anh được cha mẹ cho đất. Mặt khác, từ khi anh dẫn cháu **K** về sống chung với anh thì cháu **K** không được đi học.

Xét điều kiện nuôi con của chị **Nguyễn Thị Mộng T1**: Cháu **Phạm Đăng K** từ lúc sinh ra thì sống chung với chị **Nguyễn Thị Mộng T1**, chị **T1** luôn chăm sóc cho cháu **K** có cuộc sống chu đáo, phát triển tốt, cháu được đi học ổn định. Theo đơn xin xác nhận của **Công ty trách nhiệm hữu hạn T5** thì chị **T1** có lao động ổn định, mức lương thu nhập hàng tháng 12.000.000 đồng.

Do đó, xét về điều kiện nuôi con của chị **Nguyễn Thị Mộng T1** đảm bảo hơn anh **Phạm Văn T**. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giao quyền nuôi dưỡng cháu **Phạm Đăng K** cho chị **Nguyễn Thị Mộng T1**, buộc anh **Phạm Văn T** có nghĩa vụ giao cháu **Phạm Đăng K** cho chị **Nguyễn Thị Mộng T1** nuôi dưỡng, chị **T1** không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang phát biểu ý kiến như sau: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Phạm Văn T** được ly hôn với bị đơn chị **Nguyễn Thị Mộng T1**.

Về con chung: Giao cháu **Phạm Thị Ngọc T3** (Giới tính: Nữ) sinh ngày 09/3/2008 cho anh **Phạm Văn T** nuôi dưỡng. Đối với cháu **Phạm Đăng K** (Giới tính: Nam) sinh ngày 26/7/2019 đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh **Phạm Văn T** có nghĩa vụ giao cháu **Phạm Đăng K** (Giới tính: Nam) sinh ngày 26/7/2019 cho chị **Nguyễn Thị Mộng T1** nuôi dưỡng.

Anh **T** và chị **T1** chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho anh **T** và chị **T1** không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ đã thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”, căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của anh **Phạm Văn T** và chị **Nguyễn Thị Mộng T1** tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định anh **Phạm Văn T** và chị **Nguyễn Thị Mộng T1** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Hậu Giang vào ngày 29/5/2008, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét nguyên nhân yêu cầu ly hôn của anh **Phạm Văn T**, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống vợ chồng anh chị rất hạnh phúc và có con chung. Đến tháng 6/2023 vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh **T** và chị **T1** đã ly thân cho đến nay. Tại phiên tòa, anh **T** cương quyết yêu cầu ly hôn, chị **T1** cùng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh **T**. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của anh **T** và chị **D** là trầm trọng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Phạm Văn T** được ly hôn với bị đơn chị **Nguyễn Thị Mộng T1**.

[2.2] Về con chung: Anh **Phạm Văn T** và chị **Nguyễn Thị Mộng T1** có 02 con chung, cháu **Phạm Thị Ngọc T3** (Giới tính: Nữ) sinh ngày 09/3/2008 và cháu **Phạm Đăng K** (Giới tính: Nam) sinh ngày 26/7/2019, hai cháu hiện đang sống chung với anh **T**. Tại phiên tòa, anh **Phạm Văn T** và chị **Nguyễn Thị Mộng T1** cùng thống nhất giao cháu **Phạm Thị Ngọc T3** cho anh **T** nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với cháu **Phạm Đăng K** thì anh **T** và chị **T1** đều yêu cầu được nuôi dưỡng.

Theo lời thừa nhận của anh **Phạm Văn T** và chị **Nguyễn Thị Mộng T1** trước khi anh **T** và chị **T1** phát sinh mâu thuẫn thì cháu **Phạm Đăng K** sống chung với chị **Nguyễn Thị Mộng T4** tại tỉnh Bình Thuận. Thời gian khoảng 02 tháng gần đây anh **T** dẫn cháu **K** về sống chung với anh tại thị xã L, tỉnh Hậu Giang cho đến nay.

Tại phiên tòa, anh **Phạm Văn T** cho rằng anh có đủ điều kiện nuôi con cháu **Khôi** hơn chị **T4**, hiện tại anh lao động tại địa phương thu nhập khoảng 10.000.000

đồng/ tháng và anh cũng được cha mẹ cho phần đất vườn. Chị T4 trình bày chị cũng đủ điều kiện nuôi cháu K hơn anh T, chị đã cung cấp cho Toà án giấy xác nhận của Công ty trách nhiệm hữu hạn T5 hiện tại chị T4 có thu nhập ổn định 12.000.000 đồng/ tháng, ngoài ra khi cháu K sống chung với chị tại Bình Thuận thì chị cho cháu đi học tại Trường M và có xác nhận của nhà trường.

Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Phạm Đăng K hiện đang còn nhỏ, từ khi sinh ra thì sống chung với chị T4 và anh T, khi chị T4 đi làm ăn ở Bình Thuận vẫn dẫn cháu K theo chị, chị vẫn chăm sóc cho cháu K có cuộc sống tốt, cho cháu đi học. Còn anh T cũng cháu sóc cháu K nhưng không bằng chị T4, từ khi anh dẫn cháu K về sống chung với anh thì anh không cho cháu đi học. Mặt khác, anh T cho rằng anh lao động tại địa phương thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/ tháng và anh cũng được cha mẹ cho phần đất nhưng anh không cung cấp được giấy tờ gì để chứng minh là anh có thu nhập ổn định và giấy tờ cha mẹ anh cho đất. Do đó, xét về điều kiện nuôi con chung của chị Nguyễn Thị Mộng T1 và anh Phạm Văn T thì chị Nguyễn Thị Mộng T1 có điều kiện đảm bảo hơn anh Phạm Văn T. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất giao quyền nuôi dưỡng cháu Phạm Đăng K cho chị Nguyễn Thị Mộng T1. Buộc anh Phạm Văn T có nghĩa vụ giao cháu Phạm Đăng K cho chị Nguyễn Thị Mộng T1 nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng: Anh T và chị T1 chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho anh T và chị T1 không ai được cản trở.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét.

[3] Xét thấy, đề nghị của Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị Nguyễn Thị Mộng T1 là có căn cứ nên được chấp nhận.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn anh Phạm Văn T phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 91, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81 và Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Phạm Văn T** được ly hôn với bị đơn chị **Nguyễn Thị Mộng T1**.

2. Về con chung: Giao cháu **Phạm Thị Ngọc T3** (Giới tính: Nữ) sinh ngày 09/3/2008 cho anh **Phạm Văn T** nuôi dưỡng.

Buộc anh **Phạm Văn T** có nghĩa vụ giao cháu **Phạm Đăng K** (Giới tính: Nam) sinh ngày 26/7/2019 cho chị **Nguyễn Thị Mộng T1** nuôi dưỡng.

Anh **T** và chị **T1** chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

Anh **T** và chị **T1** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn anh **Phạm Văn T** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), anh **T** được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0007535, lập ngày 20 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKS ND thị xã Long Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Long Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Thanh Lil